CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Qúy II - Năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102525951
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.07.20 13:02:38+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

Hà Nội, tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG
Tầng 5 - 30,32 Hòa Mã - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 0439410277 Fax: 0439410323

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Quý II năm 2023

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp)	BCLCTT riêng_TT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp trực tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_TT
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng_GT
7	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH_GT
8	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
DƯƠNG TUYẾT NHUNG	NGUYỄN THANH NGHỊ	TRẦN THIÊN HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

Mẫu số B01-CTCK

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**1,399,544,617,233**	**1,269,364,761,758**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**1,396,849,025,498**	**1,244,677,698,388**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	**111**		**6,797,718,763**	**177,221,174,004**
1.1. Tiền	111.1	4	6,797,718,763	177,221,174,004
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	513,881,034,000	329,818,577,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5	750,000,000,000	632,120,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5	117,375,324,829	83,265,972,783
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế	116			
7. Các khoản phải thu	**117**	**6**	**8,258,302,653**	**21,654,546,266**
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	6	50,000,000	13,298,840,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6	8,208,302,653	8,355,706,266
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		7,369,253,350	4,845,511,513
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhu	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6	839,049,303	3,510,194,753
8. Trả trước cho người bán	118	7	275,300,090	335,197,759
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	164,162,918	242,296,745
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	6	97,182,245	19,933,831
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**2,695,591,735**	**24,687,063,370**
1. Tạm ứng	131		516,843,810	531,267,612
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	8		
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	384,891,011	591,938,844
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	10	5,200,000	21,775,200,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	10	1,788,656,914	1,788,656,914
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260	**200**		**348,849,415,322**	**335,042,232,548**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**328,180,000,000**	**285,030,000,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	**212**	11	**328,180,000,000**	**285,030,000,000**
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	11	80,230,000,000	37,080,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	11	247,950,000,000	247,950,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**5,879,461,361**	**6,382,139,059**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2,160,757,680	2,318,635,376
- Nguyên giá	222		7,977,111,774	8,231,044,818
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		-5,816,354,094	-5,912,409,442
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3,718,703,681	4,063,503,683
- Nguyên giá	228		10,159,296,230	10,159,296,230

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		-6,440,592,549	-6,095,792,547
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**14,789,953,961**	**43,630,093,489**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	10	514,834,488	492,571,416
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		337,429,130	
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		8,660,971,837	39,247,520,006
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	5,276,718,506	3,890,002,067
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,748,394,032,555**	**1,604,406,994,306**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**92,045,729,798**	**54,966,151,912**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**92,045,729,798**	**54,966,151,912**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	**311**			
1.1.Vay ngắn hạn	312	15		
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	36,310,000,000	48,810,000,000
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17		60,473,873
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	17	111,402,331	246,570,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	17	51,295,000,000	1,009,500,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	478,105,945	113,634,645
11. Phải trả người lao động	323		459,075,802	560,611,999
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	3,391,481,720	4,163,361,395
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	664,000	2,000,000
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1,656,348,302,757**	**1,549,440,842,394**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,656,348,302,757**	**1,549,440,842,394**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**411**		**1,462,946,989,200**	**1,462,946,989,200**
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**		**1,463,066,120,000**	**1,463,066,120,000**
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	21	1,463,066,120,000	1,463,066,120,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-119,130,800	-119,130,800
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		306,000,000	306,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		445,000,000	445,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	21	192,650,313,557	85,742,853,194
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		133,814,959,987	172,870,787,861
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		58,835,353,570	-87,127,934,667
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**1,748,394,032,555**	**1,604,406,994,306**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	21	146,306,612	146,306,612
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTC	008	22	166,041,700,000	132,617,560,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CT	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	22		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà	021	24	860,439,380,000	824,556,850,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		777,073,950,000	748,232,460,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			182,990,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		74,992,430,000	66,496,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		8,373,000,000	9,645,400,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nh	022	25		
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do c	022.1			
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn ch	022.2			
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2,124,820,000	182,990,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	26	30,087,740,604	12,214,547,951
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		30,087,740,604	12,214,547,951
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1			
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầ	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầ	029.2			
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo p	031	27	30,087,740,604	12,214,547,951
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng	031.1		30,087,740,604	12,214,547,951
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng	031.2			0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			0
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Tuyết Nhung	*Nguyễn Thanh Nghị*	*Trần Thiên Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		**118,982,515,118**	**-24,173,603,156**	**161,069,604,377**	**25,034,894,649**
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		7,504,960,390	-14,560,050,400	7,632,146,590	25,034,894,649
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		111,477,554,728	-9,613,552,756	153,437,457,787	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29.c)	11,417,084,483	37,172,531,751	14,751,605,400	66,960,063,251
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29.c)	3,555,987,927	6,505,830,326	7,110,044,324	18,175,468,111
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		1,566,461,445	5,769,236,409	2,448,062,031	20,522,716,889
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		260,000,000	50,000,000	260,000,000	3,170,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-50,000,000	4,176,487,858		4,176,487,858
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		377,429,264	203,825,810	599,387,437	353,191,260
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-50,000,000	2,035,000,000		6,650,454,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		14,796,364	-3,450,292,531	14,796,364	97,025,867
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**136,074,274,601**	**28,289,016,467**	**186,253,499,933**	**145,140,302,430**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		31,013,559,768	123,003,192,029	36,079,157,377	123,003,192,029
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		28,580,504,768	8,288,533,242	28,604,952,377	8,288,533,242
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		2,433,055,000	114,714,658,787	7,474,205,000	114,714,658,787
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			167,847,014		167,847,014
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,954,516,515	5,686,348,584	2,517,848,103	5,935,556,284
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		274,383,031	-2,437,128,320	734,334,204	
2.11. Chi phi hoạt động tư vấn tài chính	31			-202,566,137		64,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**33,242,459,314**	**126,217,693,170**	**39,331,339,684**	**129,106,659,327**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	30	-6,284,093,018	-1,367,588,298	13,677,712	81,485,627
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**-6,284,093,018**	**-1,367,588,298**	**13,677,712**	**81,485,627**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52	31	828,899,335	1,427,720,897	2,707,881,621	3,972,174,864
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**		**828,899,335**	**1,427,720,897**	**2,707,881,621**	**3,972,174,864**
V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	32	2,125,749,205	4,773,524,072	6,679,548,195	10,123,247,397
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**93,593,073,729**	**-105,497,509,970**	**137,548,408,145**	**2,019,706,469**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	33	13,620,732	6,987,524	35,827,437	12,342,099
8.2. Chi phí khác	72		927,050	1,213,467,593	90,227,050	1,213,467,593
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**12,693,682**	**-1,206,480,069**	**-54,399,613**	**-1,201,125,494**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**93,605,767,411**	**-106,703,990,039**	**137,494,008,532**	**818,580,975**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-15,438,732,317	77,080,075,312	-8,469,244,255	224,642,940,573
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		109,044,499,728	-183,784,065,351	145,963,252,787	-223,824,359,598
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		27,798,752,945	-29,348,856,857	29,192,650,557	163,716,195
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		0	15,416,015,063	0	44,928,588,115
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		27,798,752,945	-44,764,871,920	29,192,650,557	-44,764,871,920
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**65,807,014,466**	**-77,355,133,182**	**108,301,357,975**	**654,864,780**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		449.79	-528.72	740.24	6.30

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Tuyết Nhung	*Nguyễn Thanh Nghị*	*Trần Thiên Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334 - final

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		137,494,008,532	818,580,975
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**3,002,452,477**	**4,725,842,914**
- Khấu hao TSCĐ	03		1,390,140,284	672,182,423
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí lãi vay	06		2,707,881,621	3,972,174,864
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-13,677,712	81,485,627
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-1,081,891,716	
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**7,474,205,000**	**223,824,359,599**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	11		7,474,205,000	223,824,359,599
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo h	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC s	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính d	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**-153,437,457,787**	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	19		-153,437,457,787	
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC s	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lu	**30**		**-152,327,341,175**	**-710,092,114,735**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-38,099,204,213	-221,987,345,318
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-161,030,000,000	-40,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-34,109,352,046	300,487,917,205
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		13,248,840,000	492,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi d	36		147,403,613	-46,035,140,017
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung c	37		50,363,633,827	581,001,466
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-77,248,414	97,703,633
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		20,375,444,291	-1,484,436,779
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-1,543,759,350	-2,387,706,301
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		207,047,833	-1,110,491,542
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			-40,640,673,255
(-) Lãi vay đã trả	44		-1,936,001,946	-4,853,282,788
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-75,270,000	-650,300,594,241
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			2,012,599
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không ba	47		364,471,300	-2,864,525,417
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-101,536,197	-487,264,694
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-61,809,873	398,710,714
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**-157,794,132,953**	**-480,723,331,247**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản	61		-143,000,000	-672,182,423
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sả	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên	63			-34,570,000,000

4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên d	64			
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	65		13,677,712	81,485,627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**-129,322,288**	**-35,160,696,796**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			731,472,929,200
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát h	72			
3.Tiền vay gốc	**73**			**82,550,000,000**
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			82,550,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**74**		**-12,500,000,000**	**-68,400,000,000**
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-12,500,000,000	-68,400,000,000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**-12,500,000,000**	**745,622,929,200**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**-170,423,455,241**	**229,738,901,157**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**177,221,174,004**	**3,791,864,553**
- Tiền	101.1		177,221,174,004	3,791,864,553
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**6,797,718,763**	**233,530,765,710**
- Tiền	103.1		6,797,718,763	233,530,765,710
- Các khoản tương đương tiền	103.2			

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			**0**	**0**
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		754,836,062,660	6,628,308,786,780
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-573,384,055,950	-6,837,694,248,900
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách h	07		1,670,508,592,474	10,168,492,968,160
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-1,842,234,028,297	-9,744,802,396,338
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-734,334,204	-1,281,814,286
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			-237,817,485,000
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**8,992,236,683**	**-24,794,189,584**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**21,095,503,921**	**45,889,693,505**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21,095,503,921	45,889,693,505
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương t	32		21,095,503,921	45,889,693,505
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàn	**40**		**30,087,740,604**	**21,095,503,921**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		30,087,740,604	21,095,503,921
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương t	42		30,087,740,604	21,095,503,921
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Tuyết Nhung	*Nguyễn Thanh Nghị*	*Trần Thiên Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
	2022	2023	2022		2023		2022	2023
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	731,474,060,000	1,462,946,989,200	731,533,060,000	60,130,800	0	0	1,462,946,989,200	1,462,946,989,200
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	731,533,060,000	1,463,066,120,000	731,533,060,000				1,463,066,120,000	1,463,066,120,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	-59,000,000	-119,130,800		60,130,800			-119,130,800	-119,130,800
2. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0					0	0
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	306,000,000	306,000,000					306,000,000	306,000,000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	445,000,000	445,000,000					445,000,000	445,000,000
8. Lợi nhuận chưa phân phối	275,965,835,200	85,742,853,194	224,479,224,378	223,824,359,598	115,376,704,618	8,469,244,255	276,620,699,980	192,650,313,557
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	166,856,169,839	172,870,787,861	224,479,224,378			*8,469,244,255*	391,335,394,217	164,401,543,606
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	109,109,665,362	-87,127,934,667		223,824,359,598	115,376,704,618		-114,714,694,236	28,248,769,951
Tổng cộng	1,008,190,895,200	1,549,440,842,394	956,012,284,378	223,884,490,398	115,376,704,618	8,469,244,255	1,740,318,689,180	1,656,348,302,757
II. Thu nhập toàn diện khác								
Tổng cộng								

Ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Tuyết Nhung	*Nguyễn Thanh Nghị*	*Trần Thiên Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN APG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán APG được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 18/GPĐC-UBCK ngày 08/02/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Theo giấy phép điều chỉnh này Công ty Cổ phần Chứng khoán APG đã tăng vốn điều lệ 1,463,066,120,000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 1,463,066,120,000 đồng; tương đương 146,306,612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 56 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 31 người).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phần mềm giao dịch	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý được phản ánh khi đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá trị hợp lý. Tài sản được đánh giá lại bao gồm: tài sản tài chính sẵn sàng để bán; tài sản cố định; hoặc đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản (nếu có).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/03/2023.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**12,716,605**	**364,487,641,500**
- Cổ phiếu	12,716,605	364,487,641,500
Của nhà đầu tư	**59,840,747**	**883,013,248,630**
- Cổ phiếu	59,840,747	883,013,248,630
	72,557,352	**1,247,500,890,130**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	228,096,488	419,648,031
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	6,569,622,275	176,801,525,973
	6,797,718,763	**177,221,174,004**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	414,242,040,814	513,881,034,000	329,818,577,000	416,521,476,217
Cổ phiếu chưa niêm yết	425,000,000		425,000,000	
	414,667,040,814	**513,881,034,000**	**330,243,577,000**	**416,521,476,217**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	450,000,000,000	600,000,000,000
	450,000,000,000	600,000,000,000

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	750,000,000,000		600,000,000,000	
....	-	-	...	-
	750,000,000,000	-	600,000,000,000	-

b) Các khoản cho vay

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	116,431,045,352	82,871,639,097
Hoạt động ứng trước tiền bán	944,279,477	394,333,686
	117,375,324,829	83,265,972,783

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu lãi trái phiếu chưa niêm yết	7,369,253,350	4,845,511,513
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	50,000,000	13,298,840,000
Phải thu lãi hoạt động Margin	839,049,303	3,510,194,753
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	164,162,918	242,296,745
- *Phải thu hợp đồng tư vấn tài chính*	-	
- *Phải thu hợp đồng tư vấn mua cổ phiếu*	-	
- *Phải thu nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán*	*164,162,918*	*242,296,745*
Phải thu khác	97,182,245	19,933,831
- *Phải thu khác*	*97,182,245*	*19,933,831*
	8,519,647,816	21,916,776,842

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước tiền mua cổ phần		
Trả trước cho người bán khác	164,162,918	242,296,745
	164,162,918	242,296,745

HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND

Vật tư văn phòng	-	-
Công cụ, dụng cụ		
	-	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	43,925,264	43,925,264
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	340,965,747	548,013,580
	384,891,011	591,938,844

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,200,000	5,200,000
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1,788,656,914	1,788,656,914
	1,793,856,914	1,793,856,914

b) Dài hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đặt cọc thẻ taxi	10,000,000	10,000,000
Đặt cọc tiền thuê nhà	504,834,488	482,571,416
	514,834,488	492,571,416

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	80,230,000,000	37,080,000,000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần APG Capital		
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Khang Minh	80,230,000,000	37,080,000,000
Đầu tư khác	247,950,000,000	247,950,000,000
- Công ty CP APG Capital	137,700,000,000	137,700,000,000
- Công ty CP Đầu tư Cụm Công nghiệp APG	22,500,000,000	22,500,000,000
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình	22,500,000,000	22,500,000,000
- Công ty CP APG Energy Nghệ An	65,250,000,000	65,250,000,000
-		
	328,180,000,000	285,030,000,000

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	5,516,396,446	2,714,648,372	8,231,044,818
Điều chỉnh giảm	-		-

Tại ngày 30/06/2023	**5,516,396,446**	**2,714,648,372**	**8,231,044,818**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	4,581,212,001	1,331,197,441	5,912,409,442
Khấu hao trong kỳ	(42,573,300)	42,573,300	-
Tại ngày 30/06/2023	**4,538,638,701**	**1,373,770,741**	**5,912,409,442**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	935,184,445	1,383,450,931	2,318,635,376
Tại ngày 30/06/2023	**977,757,745**	**1,340,877,631**	**2,318,635,376**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	**Cộng**
		VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023		10,159,296,230	10,159,296,230
Mua trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/06/2023		**10,159,296,230**	**10,159,296,230**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023		6,095,792,547	6,095,792,547
Khấu hao trong kỳ		344,800,002	344,800,002
Tại ngày 30/06/2023		**6,440,592,549**	**6,440,592,549**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022		4,063,503,683	4,063,503,683
Tại ngày 30/06/2023		**3,718,703,681**	**3,718,703,681**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,156,718,506	3,770,002,067
15 Số dư cuối năm	**5,276,718,506**	**3,890,002,067**

VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2022	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay ngân hàng				

16 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	36,310,000,000	48,810,000,000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	
	36,310,000,000	**48,810,000,000**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	51,295,000,000	1,009,500,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-
Khách hàng mua cổ phiếu phát hành thêm	25,360,000	25,360,000
Phải trả khác	86,042,331	90,442,331
	51,406,402,331	1,034,860,000

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	47,160,862	48,069,953
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	375,966,835	42,266,449
Các loại thuế khác	54,978,248	23,298,243
	478,105,945	113,634,645

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí mua tài sản cố định	550,550,000	1,043,550,000
Chi phí lãi vay phải trả	3,119,811,395	3,119,811,395
	3,670,361,395	4,163,361,395

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	664,000	2,000,000
Phải trả khác		
	664,000	2,000,000

21 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	6.87%	100,522,700,000	16.44%	240,522,700,000
Các cổ đông khác	93.13%	1,362,543,420,000	83.56%	1,222,543,420,000
	100%	1,463,066,120,000	100%	1,463,066,120,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	133,814,959,987	172,870,787,861
Lợi nhuận chưa thực hiện	58,835,353,570	(87,127,934,667)
	192,650,313,557	85,742,898,121

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	166,041,700,000	132,617,560,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
	166,041,700,000	132,617,560,000

23 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	-	
	-	-

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	777,073,950,000	748,232,460,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	182,990,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	
Tài sản tài chính chờ thanh toán	8,373,000,000	9,645,400,000
	785,446,950,000	758,060,850,000

TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển	-	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế		-
	-	-

26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,087,740,604	12,214,547,951
1. Nhà đầu tư trong nước	30,087,740,604	12,214,547,951
2. Nhà đầu tư nước ngoài		
	30,087,740,604	12,214,547,951

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30,087,740,604	12,214,547,951
1.1 Nhà đầu tư trong nước	30,087,740,604	12,214,547,951
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
	30,087,740,604	12,214,547,951

28 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**117,270,094,655**	**84,516,191,466**
1.1 Phải trả gốc margin	116,431,045,352	82,871,639,097
Nhà đầu tư trong nước	*116,431,045,352*	*82,871,639,097*
1.2 Phải trả lãi margin	839,049,303	1,644,552,369
Nhà đầu tư trong nước	*839,049,303*	*1,644,552,369*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**944,279,477**	**394,333,686**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	944,279,477	394,333,686
Nhà đầu tư trong nước	*944,279,477*	*394,333,686*
	118,214,374,132	**84,910,525,152**

29 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11,417,084,483	37,172,531,751
Từ các khoản cho vay	3,555,987,927	6,505,830,326
	14,973,072,410	43,678,362,077

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	(6,284,093,018)	(1,367,588,298)
	(6,284,093,018)	(1,367,588,298)

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	828,899,335	1,427,720,897
	828,899,335	1,427,720,897

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,398,769,056	2,875,209,305
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	145,548,391	162,057,388
Chi phí vật tư văn phòng	7,930,500	22,683,542
Chi phí công cụ, dụng cụ	18,031,800	226,890,348
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	378,645,516	330,258,572
Chi phí thuế, phí và lệ phí	23,053,000	3 391 327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64,012,303	1,555,359,812
Chi phí khác	89,758,639	177,264,358
	2,125,749,205	5,349,723,325

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022
	VND	VND
Các khoản khác	13,620,732	6,987,524
	13,620,732	6,987,524

Dương Tuyết Nhung	Nguyễn Thanh Nghị	Trần Thiên Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023